BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026
(đã được soát xét)

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD
Thời gian ký: 27.11.2026 15:31:01 +07:00

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-46
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-46
Phụ lục I - Thông tin so sánh	47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ ITD (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 26 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Hoài An	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29/05/2026, tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/07/2026
Ông Võ Xuân Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/07/2026
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/07/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/06/2026
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/06/2026
Ông Nguyễn Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/07/2026

Ủy ban kiểm toán

Ông Nguyễn Văn Mạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/07/2026
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07/07/2026
Ông Võ Xuân Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/07/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Mai Hoài An – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Hữu Dũng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Nguyễn Hữu Dũng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

Số: 261126.004/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được lập ngày 26 tháng 11 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm (Trình bày lại) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**714.480.248.713**	**457.684.618.038**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**77.907.961.321**	**66.026.942.887**
111	1. Tiền		27.335.277.169	29.341.244.922
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.572.684.152	36.685.697.965
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**89.548.245.916**	**76.374.384.797**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		89.548.245.916	76.374.384.797
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**226.107.247.551**	**256.590.115.654**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99.677.453.398	247.878.803.363
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	133.779.022.661	18.081.277.177
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.474.246.489	11.357.435.213
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.823.474.997)	(20.727.400.099)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**295.366.844.376**	**51.462.079.962**
141	1. Hàng tồn kho		302.208.165.091	58.104.841.639
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.841.320.715)	(6.642.761.677)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**25.549.949.549**	**7.231.094.738**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	1.324.622.710	757.514.848
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.134.769.785	6.383.022.836
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	90.557.054	90.557.054
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**124.786.779.542**	**129.719.260.566**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.203.061.214**	**1.563.282.134**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.203.061.214	1.563.282.134
220	**II. Tài sản cố định**		**64.058.635.331**	**64.940.733.894**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	51.312.364.219	51.544.360.302
222	- *Nguyên giá*		*111.500.695.762*	*108.698.071.688*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(60.188.331.543)*	*(57.153.711.386)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.746.271.112	13.396.373.592
228	- *Nguyên giá*		*27.074.899.846*	*26.998.899.846*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(14.328.628.734)*	*(13.602.526.254)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**628.309.457**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	628.309.457
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**100.000.000**	**100.000.000**
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.367.100.000	7.367.100.000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(7.367.100.000)	(7.367.100.000)
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		100.000.000	100.000.000
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**59.425.082.997**	**62.486.935.081**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	7.483.916.703	5.952.589.289
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	110.710.398	557.453.424
279	3. Lợi thế thương mại	13	51.830.455.896	55.976.892.368
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**839.267.028.255**	**587.403.878.604**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm (Trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**393.023.623.514**	**131.878.837.104**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**384.705.523.427**	**122.935.058.297**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	96.234.007.025	34.749.360.842
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	208.068.233.189	13.952.271.727
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		449.577.875	5.837.070.825
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.223.398.602	11.453.552.906
315	5. Phải trả người lao động		13.331.414.876	17.089.649.769
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.521.041.748	5.430.458.115
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		99.225.000	33.075.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	872.456.416	1.221.892.008
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	50.475.922.468	26.464.772.446
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	3.200.784.627	3.729.181.058
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.229.461.601	2.973.773.601
330	**II. Nợ dài hạn**		**8.318.100.087**	**8.943.778.807**
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	452.239.313	501.042.500
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	3.986.600.000	4.042.200.000
343	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.879.260.774	4.400.536.307
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**446.243.404.741**	**455.525.041.500**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		309.552.400.000	262.449.950.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*309.552.400.000*	*262.449.950.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.100.100.000	4.100.100.000
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(721.880.000)	(721.880.000)
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.757.129.224	77.802.734.791
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*30.250.284.791*	*33.062.327.251*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*3.506.844.433*	*44.740.407.540*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		99.555.655.517	111.894.136.709
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**839.267.028.255**	**587.403.878.604**

Nguyễn Thị Thiên Thư	**Vũ Thị Nữ**	**Nguyễn Hữu Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**482.775.943.529**	**240.881.490.978**
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		482.775.943.529	240.881.490.978
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**24**	**411.464.800.113**	**164.868.039.375**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**71.311.143.416**	**76.013.451.603**
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.913.779.611	2.146.002.137
23	6. Chi phí tài chính	26	1.507.644.995	2.442.135.796
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*1.069.052.472*	*1.598.001.293*
25	7. Chi phí bán hàng	27	21.853.743.922	25.073.239.088
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	31.854.417.436	30.083.518.606
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**22.009.116.674**	**20.560.560.250**
31	10. Thu nhập khác	29	465.961.855	1.221.398.609
32	11. Chi phí khác	30	1.195.452.704	267.212.897
40	**12. Lợi nhuận khác**		**(729.490.849)**	**954.185.712**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**21.279.625.825**	**21.514.745.962**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.355.147.958	4.217.938.603
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c	391.143.026	285.340.093
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**15.533.334.841**	**17.011.467.266**
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.506.844.433	4.240.344.242
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		12.026.490.408	12.771.123.024
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**114**	**137**

Nguyễn Thị Thiên Thư	**Vũ Thị Nữ**	**Nguyễn Hữu Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***21.279.625.825***	***21.514.745.962***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.911.284.109	7.613.765.271
03	- Các khoản dự phòng		(755.038.028)	(3.393.289.976)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(342.580.361)	7.249.008
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.304.238.109)	(2.172.574.936)
06	- Chi phí đi vay		1.069.052.472	1.598.001.293
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***24.858.105.908***	***25.167.896.622***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.995.267.176	168.585.502.423
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(244.103.323.452)	(20.390.677.192)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		250.325.880.123	(46.114.366.238)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(2.098.435.276)	(1.630.969.409)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1.008.204.332)	(1.900.949.727)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.371.162.919)	(10.995.414.341)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(202.712.106)	(1.491.817.344)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***29.395.415.122***	***111.229.204.794***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.882.749.074)	(1.551.359.372)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	982.552.645
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(61.856.300.249)	(9.488.691.370)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		49.378.124.299	16.465.032.014
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.608.552.940	1.432.793.490
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(11.752.372.084)***	***7.840.327.407***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	200.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(7.417.915.500)
33	3. Tiền thu từ đi vay		39.498.303.317	80.381.847.352
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(15.487.153.295)	(190.766.735.167)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.752.464.550)	(7.893.535.665)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(5.741.314.528)***	***(125.496.338.980)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**11.901.728.510**	**(6.426.806.779)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**66.026.942.887**	**63.047.052.084**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(20.710.076)	10.035.029
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**77.907.961.321**	**56.630.280.334**

Nguyễn Thị Thiên Thư	**Vũ Thị Nữ**	**Nguyễn Hữu Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 26 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 309.552.400.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 309.552.400.000 VND; tương đương 30.955.240 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 405 người (tại 01/04/2026 là: 409 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ xây dựng và lắp đặt.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

1.4 . Cấu trúc Công ty

- **Công ty có đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	TP. Hà Nội	Văn phòng đại diện

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	TP. Hồ Chí Minh	99,64%	99,64%	Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.
Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	TP. Hồ Chí Minh	99,70%	99,70%	Mua bán camera giám sát, báo trộm, âm thanh thông báo, thiết bị đo lường công nghiệp, dân dụng; Mua bán thiết bị điện, điện tử.
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	TP. Hồ Chí Minh	78,21%	78,21%	Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn Cầu	TP. Hồ Chí Minh	50,02%	50,02%	Buôn bán thiết bị điện tử, viễn thông; Cho thuê trạm BTS.
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty Cổ phần ITD Global	TP. Hồ Chí Minh	98,99%	98,99%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty con gián tiếp				
Công ty Cổ phần In No	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	99,96%	Buôn bán thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông.
Công ty TNHH Global - Sitem	TP. Hồ Chí Minh	31,89%	63,75%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	TP. Hồ Chí Minh	29,67%	58,17%	Sản xuất phần mềm tin học.
Bestarion LLC	Bang Texas, Hoa Kỳ	29,67%	100%	Sản xuất phần mềm tin học.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/ 01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn kèm tiền lãi lũy kế chưa tất toán có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	31	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 5% doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về phí bảo trì.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính hoạt động mua bán, cung cấp dịch vụ viễn thông tin học và hạ tầng giao thông nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần hàng hóa, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa đã bán, dịch vụ đã hoàn thành.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion - Công ty con gián tiếp của Công ty đang được hưởng các chính sách ưu đãi thuế sau:

Công ty	Tóm tắt thời gian bắt đầu ưu đãi	Thời hạn hiệu lực
Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013	Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm theo mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế.	Đến hết năm 2032.
Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015	Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế.	Miễn thuế đến hết năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp đến hết năm 2030.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoại trừ công ty con - Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, Công ty và các công ty con còn lại hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, lắp đặt và cung cấp dịch vụ phần mềm và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	296.391.850	294.341.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.038.885.319	29.046.903.895
Các khoản tương đương tiền	50.572.684.152	36.685.697.965
	77.907.961.321	**66.026.942.887**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền tệ	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND, EUR	2.436.039.289
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND, USD, AUD	3.797.613.413
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	798.310.440
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND, USD	13.632.902.149
Tài khoản chứng khoán FPT	VND	561.568.324
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	1.549.938.030
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND, USD	839.388.957
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	6.220.922
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND, USD, EUR	3.416.903.795
		27.038.885.319

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
Các khoản tương đương tiền		Tháng		VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	01-03	4,75%	17.889.327.730
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	01	4,75%	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	01	4,75%	15.023.684.932
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	01	4,75%	4.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	01	4,30 % - 4,75%	1.091.000.000
Lãi dự thu	VND			68.671.490
				50.572.684.152

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn	**89.548.245.916**	**89.548.245.916**	**-**	**76.374.384.797**	**76.374.384.797**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	87.423.466.056	87.423.466.056	-	74.961.290.106	74.961.290.106	-
Cho vay	16.000.000	16.000.000	-	-	-	-
Lãi dự thu	2.108.779.860	2.108.779.860	-	1.413.094.691	1.413.094.691	-
a2) Dài hạn	**100.000.000**	**100.000.000**	**-**	**100.000.000**	**100.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
	89.648.245.916	**89.648.245.916**	**-**	**76.474.384.797**	**76.474.384.797**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
		Tháng	%	VND
Ngắn hạn				**87.423.466.056**
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	06 tháng - 12 tháng	4,95 - 8,50	19.563.710.012
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	9 tháng - 12 tháng	5,5% - 6%	9.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	12 tháng	7,50%	6.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	06 tháng	7,2 - 8,00	18.240.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	06 tháng - 12 tháng	5,4 % - 8,2%	19.137.495.770
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	06 tháng - 12 tháng	5,00% - 8,00%	14.182.260.274
Dài hạn				**100.000.000**
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	04 năm	7,2 - 8,00	100.000.000
				87.523.466.056

Trong đó, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá 21.491.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 14).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

		Cuối kỳ			Đầu năm		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Intelnet (*)	TP. Hồ Chí Minh	45,42%	45,42%	-	45,42%	45,42%	-
				-			-

(*) Công ty Cổ phần Intelnet tạm ngừng hoạt động theo giấy xác nhận về việc doanh nghiệp thông báo tạm ngừng kinh doanh ngày 14/07/2026.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 37.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Cuối kỳ			Đầu năm		
	Địa chỉ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	TP. Hà Nội	7.367.100.000	-	(7.367.100.000)	7.367.100.000	-	(7.367.100.000)
		7.367.100.000	**-**	**(7.367.100.000)**	**7.367.100.000**	**-**	**(7.367.100.000)**

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	-	-	97.208.475.670	-
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	7.007.326.168	-	7.007.326.168	-
- Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép	10.801.523.151	-	15.801.523.151	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-	10.603.074.184	-
- Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.582.220.196	-	11.284.066.431	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	647.386.500	-	6.144.077.100	-
- Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao	3.092.882.671	(3.092.882.671)	3.092.882.671	(3.092.882.671)
- Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	-	1.721.094.257	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	1.015.054.090	-	1.631.238.947	-
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn Trí Nam	2.743.740.890	-	1.881.426.951	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng 194	1.120.802.094	-	1.120.802.094	-
- Movitel, S.A	-	-	7.340.800.282	-
- Các đối tượng khác	62.666.517.638	(16.573.601.990)	83.042.015.457	(16.477.527.092)
	99.677.453.398	**(19.666.484.661)**	**247.878.803.363**	**(19.570.409.763)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam	9.099.587.793	-	11.293.206.274	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Thương mại Kiên Anh	9.963.088.723	-	-	-
- Công ty TNHH Cybersecurity Vietnam	36.152.654.266	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ, Giải pháp và Nguồn nhân lực Thái Sơn	20.479.427.158	-	-	-
- Star Systems International Pte. Ltd	1.411.992.960	-	-	-
- Các đối tượng khác	56.672.271.761	(741.390.336)	6.788.070.903	(741.390.336)
	133.779.022.661	**(741.390.336)**	**18.081.277.177**	**(741.390.336)**

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	638.129.677	-	1.126.994.479	-
Ký cược, ký quỹ (*)	7.258.523.499	-	5.685.746.106	-
Phải thu về chi phí quản lý	3.801.172.707	-	3.539.019.302	-
Phải thu phí chia sẻ tiện ích	405.600.000	(405.600.000)	405.600.000	(405.600.000)
Phải thu người lao động	-	-	40.735.355	-
Phải thu khác	1.370.820.606	(10.000.000)	559.339.971	(10.000.000)
	13.474.246.489	**(415.600.000)**	**11.357.435.213**	**(415.600.000)**

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	1.203.061.214	-	1.563.282.134	-
	1.203.061.214	**-**	**1.563.282.134**	**-**

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Intelnet	405.600.000	(405.600.000)	405.600.000	(405.600.000)
	405.600.000	**(405.600.000)**	**405.600.000**	**(405.600.000)**

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản ký quỹ có giá trị 5.357.761.218 VND đang được ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam để thực hiện Bảo lãnh tiền tạm ứng theo quy định của các hợp đồng giữa Công ty với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và Movitel, S.A.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***20.125.263.588***	***458.778.927***	***20.235.471.694***	***665.061.931***
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	2.728.216.314	-	2.728.216.314	-
- Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao	3.092.882.671	-	3.092.882.671	-
- Công ty Cổ phần 715	2.196.346.285	-	2.196.346.285	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương	3.896.814.588	-	3.896.814.588	-
- Các đối tượng khác	8.211.003.730	458.778.927	8.321.211.836	665.061.931
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***741.390.336***	-	***741.390.336***	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quốc Việt	647.442.686	-	647.442.686	-
- Các đối tượng khác	93.947.650	-	93.947.650	-
Phải thu ngắn hạn khác	***415.600.000***	-	***415.600.000***	-
- Công ty cổ phần Intelnet	405.600.000	-	405.600.000	-
- Các đối tượng khác	10.000.000	-	10.000.000	-
	21.282.253.924	**458.778.927**	**21.392.462.030**	**665.061.931**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.659.302.079	-	906.531.883	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.861.045.515	(1.747.525.598)	2.532.105.339	(1.899.915.505)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	220.447.655.230	(177.900.909)	32.139.645.815	(177.900.909)
Chi phí cung cấp vật tư, thiết bị và triển khai thi công, lắp đặt hệ thống cơ điện phòng máy giai đoạn 1 cho dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà TT1 khu H158 Thành phố Hồ Chí Minh làm tổng trạm khu vực phía Nam	*112.785.002.702*	-	*895.156.167*	-
Dự án cung cấp vật tư, thiết bị làm mát thuộc hệ thống Chiller	*36.235.201.275*	-	-	-
Dự án Nội Bài - Lào Cai	*36.729.588.496*	-	-	-
- Cung cấp phần mềm, nhân công lắp đặt thiết bị - ACV T2 Nội Bài	*4.551.790.526*	-	*5.199.087.176*	-
- Hệ thống ETC - ACV PHU QUOC	-	-	*2.702.465.706*	-
- Các công trình khác	*30.146.072.231*	*(177.900.909)*	*23.342.936.766*	*(177.900.909)*
Sản phẩm	81.587.284	(4.236.206)	86.899.354	(10.147.815)
Hàng hoá	60.158.574.983	(4.911.658.002)	22.439.659.248	(4.554.797.448)
	302.208.165.091	**(6.841.320.715)**	**58.104.841.639**	**(6.642.761.677)**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.231.816.963	48.573.770.833	8.143.807.997	3.748.675.895	108.698.071.688
- Mua trong kỳ	-	2.550.850.000	-	255.899.074	2.806.749.074
- Giảm khác	-	-	-	(4.125.000)	(4.125.000)
Số dư cuối kỳ	**48.231.816.963**	**51.124.620.833**	**8.143.807.997**	**4.000.449.969**	**111.500.695.762**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.357.335.612	27.237.269.461	4.379.393.550	3.179.712.763	57.153.711.386
- Khấu hao trong kỳ	858.074.211	1.326.931.499	648.130.987	205.608.460	3.038.745.157
- Giảm khác	-	-	-	(4.125.000)	(4.125.000)
Số dư cuối kỳ	**23.215.409.823**	**28.564.200.960**	**5.027.524.537**	**3.381.196.223**	**60.188.331.543**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.874.481.351	21.336.501.372	3.764.414.447	568.963.132	51.544.360.302
Tại ngày cuối kỳ	**25.016.407.140**	**22.560.419.873**	**3.116.283.460**	**619.253.746**	**51.312.364.219**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.475.228.996 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
		VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.053.529.245	2.945.370.601	26.998.899.846
- Mua trong kỳ		76.000.000	76.000.000
Số dư cuối kỳ	**24.053.529.245**	**3.021.370.601**	**27.074.899.846**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.878.966.779	1.723.559.475	13.602.526.254
- Khấu hao trong kỳ	383.832.918	342.269.562	726.102.480
Số dư cuối kỳ	**12.262.799.697**	**2.065.829.037**	**14.328.628.734**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.174.562.466	1.221.811.126	13.396.373.592
Tại ngày cuối kỳ	**11.790.729.548**	**955.541.564**	**12.746.271.112**

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 45 Lô A1, Đường 20, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 3.145 m2, thời hạn thuê từ ngày 24/09/2012 đến ngày 23/09/2041 được sử dụng làm văn phòng Công ty và cho thuê.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 661.071.911 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	187.263.651	328.237.865
	Chi phí mua bảo hiểm	397.667.083	61.040.716
	Chi phí phần mềm	449.233.036	189.441.875
	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	290.458.940	178.794.392
		1.324.622.710	**757.514.848**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	972.973.431	1.260.559.242
	Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	6.140.077.065	4.027.966.289
	Chi phí phần mềm	103.368.745	100.415.025
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	267.497.462	563.648.733
		7.483.916.703	**5.952.589.289**

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	82.928.729.434
Số dư cuối kỳ	**82.928.729.434**
Số phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	26.951.837.066
Số phân bổ trong kỳ	4.146.436.472
Số dư cuối kỳ	**31.098.273.538**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	55.976.892.368
Số dư cuối kỳ	**51.830.455.896**

14 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong [1]	-	18.076.327.133	-	18.076.327.133
- Ngân hàng TMCP Quân đội [2]	-	9.811.099.867	-	9.811.099.867
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [3]	8.918.448.976	792.251.131	1.038.430.295	8.672.269.812
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn [4]	-	7.627.765.186	-	7.627.765.186
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh [5]	14.548.460.470	-	10.960.000.000	3.588.460.470
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	490.860.000	490.860.000	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Quận 11	1.997.863.000	-	1.997.863.000	-
- Vay cá nhân [6]	1.000.000.000	2.700.000.000	1.000.000.000	2.700.000.000
+ *Ông Huỳnh Kim Sang*	*1.000.000.000*	-	*1.000.000.000*	-
+ *Ông Đinh Đăng Khoa*	-	*1.200.000.000*	-	*1.200.000.000*
+ *Ông Tống Thành Tâm*	-	*1.000.000.000*	-	*1.000.000.000*
+ *Bà Vương Mộng Ngọc*	-	*500.000.000*	-	*500.000.000*
	26.464.772.446	**39.498.303.317**	**15.487.153.295**	**50.475.922.468**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc cuối kỳ
					VND
(1) Ngân hàng TMCP Tiên Phong					
Hợp đồng cho vay số 174/2026/HDTD/Q4 ngày 10/07/2026	10,70%	06 tháng	Phục vụ Hợp đồng điện tử số HD2600136891_2606111442 ngày 15/06/2026 đối với dự án Nội Bài - Lào Cai	Thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và các quyền lợi phát sinh từ Hợp đồng số HD2600136891_2606111442 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV (gồm nợ gốc, lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, các khoản phải thu), cùng tài khoản thế chấp liên quan. Giá trị phần công việc của Công ty theo hợp đồng: 203.819.580.599 VND.	18.076.327.133
(2) Ngân hàng TMCP Quân đội					
Hợp đồng cấp tín dụng số 350956.25.112.951168.TD ký ngày 08/11/2025	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 11/03/2027	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Các khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội;	9.811.099.867
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng cấp tín dụng số 67/95694/26-BL3/CTD ngày 24/09/2026	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản là Quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác; Quyền hưởng hoa lợi, lợi tức, lợi ích khác bằng tiền Cầm cố tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty	8.672.269.812

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc cuối kỳ
					VND
(4) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Hợp đồng tín dụng số PMH202013021705/HĐCTD ngày 23/06/2020 và Phụ lục số PMH202013021705/HĐCTD/PLHM-4507794 ngày 07/05/2026	13,41%/năm	06 tháng kể từ ngày giải ngân;	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	7.627.765.186
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng cấp tín dụng số 51/2025-HĐCVHM/NHCT904-TANTIEN ngày 06/11/2025	Theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 1 tháng một lần theo thông báo điều chỉnh lãi suất	Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty	3.588.460.470

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc cuối kỳ
					VND
(6) Vay của các cá nhân gồm các hợp đồng sau:					
Hợp đồng vay tiền số 02/2026/GLT-CN ngày 15/09/2026	8,50%	06 tháng từ ngày 15/09/2026 đến ngày 15/03/2027	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	1.200.000.000
Hợp đồng vay tiền số 01/2026/GLT-CN ngày 14/09/2026	8,50%	06 tháng từ ngày 14/09/2026 đến ngày 14/03/2027	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	1.000.000.000
Hợp đồng vay tiền số 03/2026/GLT-CN ngày 15/09/2026	8,50%	06 tháng từ ngày 15/09/2026 đến ngày 15/03/2027	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	500.000.000
					50.475.922.468

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
Dunham - Bush Industries Sdn. Bhd.	26.597.165.000	-
LF Lansen Sdn. Bhd	14.918.575.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sedata	8.280.536.344	-
Erico Products Australia Pty Ltd	926.596.224	1.091.473.154
Stulz - Germany	9.132.248.656	6.007.216.803
Công ty Cổ phần Cảng Đông Xuyên	1.332.524.835	1.332.524.835
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh BKRE Bách Khoa	944.418.688	3.423.798.790
Công ty TNHH Thiết bị điện Đỗ Gia	544.182.333	1.524.701.677
Công ty Cổ phần Công nghệ VVT	-	3.956.677.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Năng Lượng	953.339.369	953.339.369
Công ty Cổ phần Công nghiệp Giao thông Đông Hải	-	531.520.000
Các đối tượng khác	32.604.420.576	15.928.109.014
	96.234.007.025	**34.749.360.842**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	91.828.392.928	-
Tổng Công ty Đầu Tư Phát Triển Đường Cao Tốc Việt Nam - Cty TNHH MTV	58.229.021.209	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	24.100.031.412	-
Công ty TNHH Xây dựng Nam Đảo	5.024.982.738	-
Cty Ivu Traffic Technologies Ag-TC T/H Gói thầu EPC cho DA"HĐH TT Điều Hành VT Đường sắt - OCC" tại VN	681.455.732	681.455.732
Công ty Cổ phần Cảng Hàng Không Mặt Trời	122.914.260	1.476.475.779
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	-	691.949.052
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom	-	469.222.100
Chi cục Hải quan Khu vực XIX	-	441.782.950
Ban Quản lý Dự án ODA - Đại học Đà Nẵng	-	708.434.898
Các đối tượng khác	28.081.434.910	9.482.951.216
	208.068.233.189	**13.952.271.727**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	683.248.783	15.295.593.374	15.875.861.913	-	102.980.244
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	295.000.809	295.000.809	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	650.874.632	650.874.632	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	90.557.054	10.022.573.055	5.355.147.958	11.371.162.919	90.557.054	4.006.558.094
Thuế Thu nhập cá nhân	-	747.731.068	6.047.705.990	4.682.157.038	-	2.113.280.020
Các loại thuế khác	-	-	128.512.879	128.512.879	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	329.052.783	328.472.539	-	580.244
	90.557.054	**11.453.552.906**	**28.101.888.425**	**33.332.042.729**	**90.557.054**	**6.223.398.602**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí thi công công trình	1.775.512.861	4.377.103.997
- Chi phí lãi vay	134.759.712	73.911.572
- Chi phí du lịch	624.900.000	-
- Chi phí hỗ trợ bổ sung theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động	561.702.000	-
- Chi phí phải trả khác	424.167.175	979.442.546
	3.521.041.748	**5.430.458.115**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	173.014.800	80.547.800
- Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán	109.500.000	192.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.403.440	285.403.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	304.538.176	663.940.768
	872.456.416	**1.221.892.008**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	452.239.313	501.042.500
	452.239.313	**501.042.500**

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình	3.729.181.058	1.268.168.411	1.796.564.842	3.200.784.627
	3.729.181.058	**1.268.168.411**	**1.796.564.842**	**3.200.784.627**
b) Dài hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình	4.034.879.307	284.943.021	821.594.887	3.498.227.441
Dự phòng trợ cấp thôi việc	365.657.000	15.376.333	-	381.033.333
	4.400.536.307	**300.319.354**	**821.594.887**	**3.879.260.774**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**245.335.910.000**	**4.100.100.000**	**(721.880.000)**	**54.017.663.634**	**106.911.097.339**	**409.642.890.973**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại công ty mẹ	17.114.040.000	-	-	(17.114.040.000)	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	4.240.344.242	12.771.123.024	17.011.467.266
Chi trả cổ tức các năm trước bằng tiền	-	-	-	-	(3.404.975.508)	(3.404.975.508)
Tạm ứng cổ tức kỳ trước bằng tiền	-	-	-	-	(4.435.337.857)	(4.435.337.857)
Đầu tư mua vốn góp trong năm	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Tăng/Giảm do điều chỉnh lại tỷ lệ	-	-	-	1.451.912.592	(1.451.912.592)	-
Lỗ do mua lại phần vốn góp tại công ty con	-	-	-	(4.375.445.500)	(3.042.470.000)	(7.417.915.500)
Thù lao Ban quản trị năm 2024	-	-	-	(524.054.768)	(25.945.232)	(550.000.000)
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	-	(92.682.952)	23.702.820	(68.980.132)
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay từ nguồn năm trước	-	-	-	(115.048.718)	-	(115.048.718)
Giảm khác	-	-	-	(324.480.000)	-	(324.480.000)
Số dư cuối kỳ trước	**262.449.950.000**	**4.100.100.000**	**(721.880.000)**	**37.164.168.530**	**107.545.281.994**	**410.537.620.524**
Số dư đầu năm nay	**262.449.950.000**	**4.100.100.000**	**(721.880.000)**	**77.802.734.791**	**111.894.136.709**	**455.525.041.500**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại công ty mẹ	47.102.450.000	-	-	(47.102.450.000)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.506.844.433	12.026.490.408	15.533.334.841
Chi trả cổ tức các năm trước bằng tiền tại công ty con	-	-	-	-	(22.780.801.600)	(22.780.801.600)
Tạm ứng cổ tức năm nay bằng tiền tại công ty con	-	-	-	-	(1.584.170.000)	(1.584.170.000)
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay từ nguồn năm trước	-	-	-	(450.000.000)	-	(450.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**309.552.400.000**	**4.100.100.000**	**(721.880.000)**	**33.757.129.224**	**99.555.655.517**	**446.243.404.741**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	309.552.400.000	262.449.950.000
- *Vốn góp đầu năm*	*262.449.950.000*	*245.335.910.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*47.102.450.000*	*17.114.040.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*309.552.400.000*	*262.449.950.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*5.837.070.825*	*225.494.825*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*24.364.971.600*	*7.840.313.365*
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.780.801.600	3.404.975.508
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	1.584.170.000	4.435.337.857
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(29.752.464.550)*	*(7.893.535.665)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(28.168.294.550)	(3.458.197.808)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(1.584.170.000)	(4.435.337.857)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	***449.577.875***	***172.272.525***

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.955.240	26.244.995
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	30.955.240	26.244.995
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.955.240*	*26.244.995*
Số lượng cổ phiếu được mua lại của chính mình	72.188	72.188
- *Cổ phiếu phổ thông*	*72.188*	*72.188*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.883.052	26.172.807
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.883.052*	*26.172.807*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	72.818,31	54.629,40
- Đồng Euro (EUR)	792,62	803,69
- Đô la Úc (AUD)	20.283,98	7.238,22

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Thạch Anh	25.722.297.673	25.722.297.673
Khác	8.177.713.280	8.177.713.280
	33.900.010.953	**33.900.010.953**

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	358.139.107.193	107.811.504.115
Doanh thu bán sản phẩm	2.432.196.500	529.717.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ và kỹ thuật	122.204.639.836	132.540.269.863
	482.775.943.529	**240.881.490.978**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	329.142.211.503	92.120.758.500
Giá vốn của sản phẩm đã bán	1.494.590.268	281.922.106
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.629.439.304	72.711.993.776
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	198.559.038	(246.635.007)
	411.464.800.113	**164.868.039.375**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.304.238.109	1.236.102.208
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.545.835	11.784.911
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.117.087.467	865.497.544
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	474.474.894	32.617.474
Doanh thu hoạt động tài chính khác	433.306	-
	5.913.779.611	**2.146.002.137**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.069.052.472	1.598.001.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	306.697.990	804.268.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	131.894.533	39.866.482
	1.507.644.995	**2.442.135.796**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.999.931	341.000.765
Chi phí nhân công	15.646.213.334	19.264.978.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.748.802	81.638.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.414.368.696	3.682.294.750
Chi phí khác bằng tiền	2.766.261.218	1.703.326.551
Hoàn nhập chi phí bảo hành	(242.848.059)	-
	21.853.743.922	**25.073.239.088**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.727.628	485.807.681
Chi phí nhân công	20.622.127.638	21.298.284.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	987.019.086	790.587.651
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	96.074.898	(1.085.743.218)
Thuế, phí, lệ phí	204.374.335	91.991.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.291.998.147	2.257.321.171
Phân bổ lợi thế thương mại	4.146.436.472	4.146.436.472
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.930.659.232	2.098.832.553
	31.854.417.436	**30.083.518.606**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	936.472.728
Thu nhập từ cho thuê xe	83.333.334	116.666.666
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	84.212.963	-
Thu nhập từ tiền bồi thường	49.932.000	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	36.700.151
Thu nhập khác	248.483.558	131.559.064
	465.961.855	**1.221.398.609**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản truy thu và chậm nộp thuế	324.778.136	262.618.521
Bồi thường tiền cọc do chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn	476.608.260	-
Chi phí khác	394.066.308	4.594.376
	1.195.452.704	**267.212.897**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	394.167.981	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	4.960.979.977	4.217.938.603
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.355.147.958**	**4.217.938.603**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	110.710.398	557.453.424
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**110.710.398**	**557.453.424**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.986.600.000	4.042.200.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**3.986.600.000**	**4.042.200.000**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	305.400.000
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	449.818.293	13.801.493
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.075.267)	(6.061.400)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(55.600.000)	(27.800.000)
	391.143.026	**285.340.093**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.506.844.433	4.240.344.242
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.506.844.433	4.240.344.242
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.883.052	30.883.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**114**	**137**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.847.065.481	39.635.670.995
Chi phí nhân công	91.449.875.406	88.485.264.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.764.847.637	3.467.328.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.025.213.349	25.302.932.285
Chi phí khác bằng tiền	11.617.495.960	10.110.027.334
	285.704.497.833	**167.001.223.503**

35 . THÔNG TIN KHÁC

a) Thông tin về việc hủy kế hoạch chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/06/2025, Công ty thông qua phương án phát hành 7.852.110 cổ phiếu với giá bán không thấp hơn 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu; tỷ lệ thực hiện quyền là 10:03 (tức cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua và cứ 100 quyền mua sẽ được mua 03 cổ phiếu phát hành thêm).

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 07/07/2026, Công ty thông qua hủy kế hoạch thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương án đã thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

b) Thông tin về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP) căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 ngày 07/07/2026

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tỷ lệ số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 3,0% tổng số cổ phiếu lưu hành sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2025 *(dự kiến)*.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 926.517 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành dự kiến tính theo mệnh giá: 9.265.170.000 VND;
- Đối tượng phát hành: Cán bộ nhân viên và cán bộ lãnh đạo, quản lý của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD và Công ty Cổ phần Giải pháp ITD đáp ứng các tiêu chuẩn về chức danh, kết quả đóng góp/đánh giá công việc năm 2025 và thời gian làm việc (từ 01 năm trở lên tính đến ngày 31/03/2026, hoặc nhân sự tiềm năng/được luân chuyển trong Tập đoàn).
- Mục đích phát hành:
  + Duy trì đội ngũ thành viên có sức sáng tạo, năng lực chuyên nghiệp và tinh thần đồng đội cao;
  + Ghi nhận sự gắn bó, nỗ lực và đóng góp tích cực của người lao động trong kết quả kinh doanh 2025;
  + Thu hút nhân sự mới có tiềm năng phát triển và mong muốn cống hiến lâu dài cho công ty thông qua hình thức đãi ngộ thiết thực, linh hoạt.
- Quy định về hạn chế chuyển nhượng và thu hồi
  + Hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ cổ phiếu ESOP trong đợt này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.
  + Thu hồi cổ phiếu: Công ty có quyền mua lại số cổ phiếu còn trong thời hạn hạn chế chuyển nhượng của nhân sự nghỉ việc (do tự nguyện, bị chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hết hạn không được gia hạn) với mức giá mua lại bằng đúng giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Thời điểm phát hành dự kiến: Trong năm tài chính 2026 (trước ngày 31/03/2027), sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ tức năm 2025, thời gian phát hành cụ thể giao cho HĐQT quyết định sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành.

c) **Thông tin về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 ngày 07/07/2026**

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tỷ lệ số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 20,00% tổng số cổ phiếu lưu hành sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức và ESOP 2026.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 6.362.085 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành dự kiến tính theo mệnh giá: 63.620.850.000 VND;
- Đối tượng phát hành: chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT tìm kiếm, lựa chọn nhà đầu tư phù hợp và số lượng cổ phiếu chào bán cho nhà đầu tư.
- Mục đích phát hành: Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn Cầu thêm đến 15%, góp vốn thành lập Công ty mới hoạt động trong lĩnh vực Hạ tầng trung tâm dữ liệu.
- Quy định về hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ cổ phiếu chào bán riêng lẻ sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
- Thời điểm phát hành dự kiến: Trong năm tài chính 2026 (trước ngày 31/03/2027), sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2025 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, thời gian phát hành cụ thể giao cho HĐQT quyết định sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản về việc nhận đầy đủ hồ sơ chào bán.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion - Công ty con của Công ty
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Uỷ ban kiểm toán	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**1.512.544.242**	**3.253.639.320**
Ông Mai Hoài An	Chủ tịch HĐQT *(Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026)*	63.000.000	682.736.636
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT *(Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026)* Kiêm Tổng Giám đốc *(Bổ nhiệm ngày 06/06/2026)*	110.590.909	67.787.765
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 06/06/2026)*	374.310.476	1.267.787.765
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)*	-	56.001.689
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT *(Miễn nhiệm ngày 07/07/2026)*	105.000.000	63.859.073
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT *(Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026)*	7.500.000	-
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT *(Bổ nhiệm ngày 07/07/2026)*	-	-
Ông Võ Xuân Vinh	Thành viên UBKT Thành viên HĐQT *(Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026)*	51.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 07/07/2026)*	457.142.857	-
Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng Ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)*	-	56.001.689
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Giám đốc Kiểm soát nội bộ, thành viên Ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 30/04/2026)*	-	708.035.250
Bà Trần Thị Thu Tâm	Thành viên ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)*	-	40.286.921
Bà Vũ Thị Nữ	Kế toán trưởng *(Bổ nhiệm ngày 06/08/2026)*	224.000.000	276.960.714
Ông Nguyễn Minh Hoàn	Kế toán trưởng *(Miễn nhiệm ngày 30/06/2026)*	120.000.000	34.181.818

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục I: Thông tin so sánh đính kèm.

Nguyễn Thị Thiên Thư	**Vũ Thị Nữ**	**Nguyễn Hữu Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất			**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**		
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
110	**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		
112	2. Các khoản tương đương tiền	36.593.648.498	112	2. Các khoản tương đương tiền	36.685.697.965	Trình bày lại
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**120**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.961.290.106	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	76.374.384.797	Trình bày lại
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**130**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		
136	Phải thu ngắn hạn khác	12.862.579.371	135	Phải thu ngắn hạn khác	11.357.435.213	Trình bày lại, đổi mã số
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**310**	**I. Nợ ngắn hạn**		
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	5.837.070.825	Bổ sung chỉ tiêu mới
319	Phải trả ngắn hạn khác	7.058.962.833	320	Phải trả ngắn hạn khác	1.221.892.008	Trình bày lại, đổi mã số

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.